



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm**
Laboratory: **Quality Control Center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện Thực phẩm chức năng**
Organization: **Vietnam Institute of Dietary Supplements (VIDS)**

Số hiệu/ Code: **VILAS 448**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Sinh, Hoá**
Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Bùi Thị Hoà**
Laboratory manager: **Bui Thi Hoa**

Hiệu lực công nhận: *period of* **Kể từ ngày /9/2026 đến ngày /9/2031**
Validation:

Địa chỉ: **Tầng 14, Cung trí thức thành phố Hà Nội, số 1 Tôn Thất Thuyết, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội**
Address: **14th Floor, Hanoi Intellectual Palace, Lot 1, Ton That Thuyet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City**

Địa điểm: **Lô RD8-01, Khu Nghiên cứu và Triển khai - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Xã Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội**
Location: **Lot RD8-01, Research and Development Zone – Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Commune, Hanoi City**

Điện thoại/ Tel: **024.37932595**

Email: **ttkn@vids.vn**

Website: **www.vids.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm chức năng (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt), Thực phẩm dinh dưỡng công thức, chế phẩm sinh học, Enzym, axit amin, vitamin và khoáng chất, thảo mộc, cao thảo mộc <i>Functional foods (Health supplements, food supplements, food for special medical purposes, food for special dietary use), Formula nutritions Bioproducts Enzymes, amino acids, vitamins and minerals, herbs, herbal extract</i>	Xác định hàm lượng Asen (As), Cadmi (Cd), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	Phụ lục 1 <i>Appendix 1</i>	TCVN 10912: 2015
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung (Dạng rắn) <i>Health Supplements Supplement Foods (Solid)</i>	Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô) Phương pháp sấy <i>Determination of water content: Loss on Drying</i>		KN/QTKT/6.10 2023 (Ref: ĐĐVN VI)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung <i>Health Supplements, Supplement Foods</i>	Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro tan trong nước <i>Determination of total Ash, Sulphated Ash, acid insoluble Ash, water soluble Ash content</i>		KN/QTKT/6.1 2022 (Ref: ĐĐVN VI)
4.		Xác định hàm lượng nitơ tổng và tính protein thô <i>Determination of total nitrogen, total protein</i>		KN/QTKT/10.1 2026 (Ref: ĐĐVN VI)
5.		Xác định hàm lượng lipid tổng số <i>Determination of Total lipid content</i>		KN/QTKT/10.2 2023
6.		Xác định pH <i>Determination of pH Value</i>	2~12	KN/QTKT/6.2 2024 (Ref: ĐĐVN VI)
7.		Xác định hàm lượng Lutein <i>Determination of Lutein content</i> Phương pháp HPLC – UV <i>HPLC – UV method</i>	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplements:</i> Rắn/Solid, dầu/Oil: 15 µg/g Thực phẩm bổ sung/ <i>Food supplements:</i> 30 µg/100g (mL)	KN/QTPTNL/ L.8 2022
8.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 (Thiamin.HCl, Thiamin mononitrat) (dạng tự do) Phương pháp HPLC – FL <i>Determination of Vitamin B1 (Thiamine .HCl, Thiamine mononitrate), (Free form) content</i> <i>HPLC – FL method</i>	0,5 µg/g	KN/QTPTNL/ V.1.2 2024
9.		Xác định hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin) (dạng tự do) Phương pháp HPLC – FL <i>Determination of Vitamin B2 (Riboflavin) (Free form) content</i> <i>HPLC – FL method</i>	Rắn/Solid: 0,6 µg/g Lỏng/Liquid: 0,2 µg/mL	KN/QTPTNL/ V.2.2 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, Thực phẩm bổ sung <i>Health Supplements, Supplement Foods</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxin, Pyridoxin.HCl), (dạng tự do) Phương pháp HPLC – FL <i>Determination of Vitamin B6 (Pyridoxine, Pyridoxine.HCl), (Free form) content HPLC – FL method</i>	Rắn/Solid: 0,6 µg/g Lỏng/Liquid: 0,2 µg/mL	KN/QTPTNL/V.4.2 2022
11.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method</i>	Rắn, thân dầu/Solid, oil: 0,12 mg/kg	KN/QTKT/8.MS.3 2022 (Ref: TCVN 9520:2017)
12.		Xác định hàm lượng Bạc (Ag), Boron (B), Calci (Ca), Crom (Cr), Đồng (Cu), Sắt (Fe), Kali (K), Magie (Mg), Mangan (Mn), Natri (Na), Phospho (P), Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Silver (Ag), Boron (B), Calcium (Ca), Chromium (Cr), Copper (Cu), Iron (Fe), Potassium (K), Magnesium (Mg), Manganese (Mn), Sodium (Na), Phosphorus (P), Zinc (Zn) content ICP-OES method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	KN/QTKT/8.OES.1 2021
13.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn) <i>Health Supplements (Solid)</i>	Xác định độ tan rã <i>Disintegration test</i>		KN/QTKT/6.5 2020 (Ref: ĐĐVN VI)
14.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng rắn) Thực phẩm bổ sung <i>Health Supplements (Solid) Supplement Foods</i>	Xác định khối lượng, khối lượng trung bình đơn vị đóng gói, độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Weight, Average weight, Uniformity of weight (Mass)</i>		KN/QTKT/6.4 2020 (Ref: ĐĐVN VI)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Dạng lỏng) Thực phẩm bổ sung <i>Health Supplements (Liquid) Supplement Foods</i>	Xác định thể tích, độ đồng đều thể tích <i>Determination of Volume, Uniformity of volume</i>		KN/QTKT/6.4 2020 (Ref: ĐDVN VI)
16.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplements</i>	Xác định hàm lượng Iot (I) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Iodine (I) content ICP-MS method</i>	1,25 mg/kg	TCVN 9517:2012
17.		Xác định hàm lượng Acid amin (dạng tự do, sau thủy phân) bằng phương pháp tạo dẫn xuất OPA: Aspartic, Glutamic, Alanine, Arginine, Leucine, Lysine, Phenylalanine, Serine, Tyrosine, Threonine, Tryptophan, Valine, Glycine Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of amino acids (Free form, post-hydrolysis) content by OPA derivatization: Aspartic, Glutamic, Alanine, Arginine, Leucine, Lysine, Phenylalanine, Serine, Tyrosine, Threonine, Tryptophan, Valine, Glycine HPLC- UV method</i>	0,17 mg/g (mL) Mỗi chất/ <i>each substrate</i>	KN/QTKT/14.1 2022
18.		Xác định hàm lượng Acid amin (sau thủy phân) bằng phương pháp tạo dẫn xuất DABSYL: Hydroxyproline, Proline Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of amino acids (post-hydrolysis) content by DABSYL derivatization: Hydroxyproline, Proline HPLC – UV method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , Dầu/ <i>Oil</i> : 0,03 mg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,02 mg/mL	KN/QTKT/14.3 2022
19.		Xác định hàm lượng Ginsenosid (Rg1, Rb1, Re, Rc, Rb2, Rd) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Ginsenoside (Rg1, Rb1, Re, Rc, Rb2, Rd) content HPLC – UV method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , dầu/ <i>Oil</i> : 0,08 mg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,02 mg/mL mỗi chất/ <i>each substrate</i>	KN/QTKT/15 2022 (Ref: USP 43, ĐDVN VI)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplements</i>	Xác định hàm lượng Acid béo: Docosahexaenoic acid (DHA), Eicosapentaenoic acid (EPA), Omega 3 Phương pháp GC-FID <i>Determination of DHA, EPA, Omega 3 content</i> <i>GC-FID method</i>	DHA, EPA: 0,11 mg/g (mL) Omega 3: 0,11 mg/mL	KN/QTKT/16.1 2020
21.		Xác định hàm lượng Vitamin tan trong nước: Vitamin B1 (Thiamin.HCl, Thiamin mononitrat), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxin, Pyridoxin.HCl), Vitamin B3 (Vitamin PP, acid Nicotinic, Nicotinamid, Niacin) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Vitamin B1(Thiamine.HCl, Thiamine mononitrate), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxin, Pyridoxin.HCl), Vitamin B3 (Vitamin PP, Nicotinic acid, Nicotinamide, Niacin) content</i> <i>HPLC – UV method</i>	B1: 0,15 mg/g(mL) B2, B6: 0,1 mg/g(mL) B3: 0,3 mg/g(mL)	KN/QTKT/17 2023 (Ref: ĐĐVN VI)
22.		Xác định hàm lượng Nhóm chất cường dương (ức chế PDE5): Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil, Homosildenafil, Avanafil Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil, Homosildenafil, Avanafil content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3 <i>Appendix 3</i>	KN/QTKT/19 2026
23.		Xác định hàm lượng Ethanol, Methanol, Isopropanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol, Methanol, Isopropanol content</i> <i>GC-FID method</i>	Rắn/Solid: 40 µg/g Lỏng/Liquid: 8 µg/mL	KN/QTKT/20 2020
24.		Xác định hàm lượng Alpha Lipoic acid Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Alpha Lipoic acid content</i> <i>HPLC – UV method</i>	Rắn/Solid, Lỏng/Liquid, Dầu/Oil: 0,33 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/A.2 2022 (Ref: USP 43)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplements</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B9 (acid Folic) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Folic acid Vitamin B9 (Folic acid) content</i> <i>HPLC – UV method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , dầu/ <i>Oil</i> : 0,03 mg/g	KN/QTPTNL/A.3 2022 (Ref: USP 43)
26.		Xác định hàm lượng Adenosin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Adenosine content</i> <i>HPLC – UV method</i>	0,07 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/A.7 Nbh: 2022
27.		Xác định hàm lượng acid Ferulic Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Ferulic acid content</i> <i>HPLC – UV method</i>	0,04 mg/g	KN/QTPTNL/A.9 2022
28.		Xác định hàm lượng S-allyl-cysteine Phương pháp HPLC – FL <i>Determination of S-allyl-cysteine content</i> <i>HPLC – FL method</i>	5 µg/g	KN/QTPTNL/ A.27 2023
29.		Xác định hàm lượng Berberin clorid Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Berberine chloride content</i> <i>HPLC – UV method</i>	0,07 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/B.2 2021 (Ref: ĐĐVN VI)
30.		Xác định hàm lượng Flavonol glycoside (Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Flavonol glycoside (Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin) content</i> <i>HPLC – UV method</i>	Rắn, dầu/ <i>Solid, oil</i> : 0,6 mg/g (Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin: 0,08 mg/g mỗi chất)	KN/QTPTNL/ B.12 2021 (ĐĐVN VI)
31.		Xác định hàm lượng Carnitin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Carnitine content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , Dầu/ <i>Oil</i> : 0,25 mg/g	KN/QTPTNL/ C.1.3 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplements</i>	Xác định hàm lượng Curcuminoid (Curcumin, Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Curcuminoid content HPLC – UV method</i>	Curcumin: 80 µg/g (mL) Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin: 20 µg/g (mL)	KN/QTPTNL/C.3 2023 (JP 17, USP 43)
33.		Xác định hàm lượng Cordycepin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Cordycepine content HPLC – UV method</i>	0,07 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/C.5 2020
34.		Xác định hàm lượng Coenzym Q10 Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Coenzym Q10 content HPLC – UV method</i>	Rắn/Solid, nang mềm/soft capsule: 0,22 mg/g Lỏng/Liquid: 0,11 mg/mL	KN/QTPTNL/C.6 2023 (Ref: USP 43)
35.		Xác định hàm lượng Caffein Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Caffeine content HPLC – UV method</i>	Rắn/Solid: 0,5 mg/g Lỏng/Liquid: 0,1 mg/mL	KN/QTPTNL/C.7 2023
36.		Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Glucosamine content HPLC – UV method</i>	2,0 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/G.1 2023 (Ref: USP 43)
37.		Xác định hàm lượng Ganoderic A acid/tổng các acid Triterpenoic Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Ganoderic A acid / Triterpenoic acids content HPLC – UV method</i>	Rắn, dầu/Solid, oil: 0,2 mg/g Lỏng/Liquid: 0,1 mg/mL	KN/QTPTNL/G.4 2023 (Ref: USP 43)
38.		Xác định hàm lượng 5-hydroxytryptophan (5-HTP) Phương pháp HPLC– UV <i>Determination of 5-hydroxytryptophan (5-HTP) content HPLC – UV method</i>	0,1 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/H.2 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplements</i>	Xác định hàm lượng Methylsulfonylmethane (MSM) Phương pháp GC FID <i>Determination of Methylsulfonylmethane (MSM) content GC FID method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , Dầu/ <i>Oil</i> : 1,1 mg/g	KN/QTPTNL/M.9.1 2021
40.		Xác định hàm lượng Phenformin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Phenformin content LC-MS/MS method</i>	1 µg/g (mL)	KN/QTPTNL/P.9 2023
41.		Xác định hàm lượng Quercetin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Quercetin content HPLC – UV method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> , Dầu/ <i>Oil</i> : 0,1 mg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,05 mg/mL	KN/QTPTNL/Q.1 2022
42.		Xác định hàm lượng Rutin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Rutin content HPLC – UV method</i>	0,15 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/R.3 2022
43.		Xác định hàm lượng Isoflavon (daidzin, glycitin, genistin, daidzein, glycitein, genistein) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Isoflavone content (daidzin, glycitin, genistin, daidzein, glycitein, genistein) HPLC – UV method</i>	Mỗi chất/ <i>each substrate</i> Rắn/ <i>Solid</i> , Dầu/ <i>Oil</i> : 20 µg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 5 µg/mL	KN/QTPTNL/S.2 2021
44.		Xác định hàm lượng Sibutramine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sibutramine content LC-MS/MS method</i>	20 ng/g(mL)	KN/QTPTNL/S.7 2023
45.		Xác định hàm lượng Silymarin/Silybin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Silymarine/Silybin content HPLC – UV method</i>	0,15 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/S.9 2021 (Ref: USP 43)
46.		Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Taurine content HPLC – UV method</i>	0,25 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/T.1 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplements</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B5 (acid Pantothenic, Calci pantothenat) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium pantothenate) content</i> <i>HPLC – UV method</i>	1,5 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/V.3 2023
48.		Xác định hàm lượng Vitamin C (acid Ascorbic) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Vitamin C (Ascorbic acid) content</i> <i>HPLC – UV method</i>	0,4 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/V.5 2023 (Ref: ĐĐVN VI)
49.		Xác định hàm lượng Vitamin E (Alpha tocopheryl acetat, Alpha tocopherol) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Vitamin E (Alpha tocopheryl acetate, Alpha tocopherol) content</i> <i>HPLC – UV method</i>	0,25 mg/g (mL)	KN/QTPTNL/V.6 2022
50.		Xác định hàm lượng Vitamin A (Retinyl palmitat) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Vitamin A (Retinyl palmitate) content</i> <i>HPLC – UV method</i>	Rắn/Solid: 10 IU/g (5,5µg/g) Lỏng/Liquid: 5 IU/mL (2,75µg/mL) Dầu/Oil: 50 IU/g (27,5µg/g)	KN/QTPTNL/ V.11 2022 (Ref: ĐĐVN VI)
51.		Xác định hàm lượng Nicotinamide Mononucleotide (NMN) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Nicotinamide Mononucleotide (NMN) content</i> <i>HPLC-UV method</i>	Rắn/Solid: 0,4 mg/g Lỏng/Liquid: 0,1 mg/mL Dầu/Oil: 0,7 mg/g	KN/QTPTNL/N.8 2025
52.	Thực phẩm (dạng bột, lỏng), Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Foods, Health Supplements</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (G1, G2, B1, B2) Phương pháp HPLC FL <i>Determination of Aflatoxins (G1, B1, G2, B2) content</i> <i>HPLC – FL method</i>	Phụ lục 4 <i>Appendix 4</i>	KN/QTKT/12 2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa, cà phê, trà <i>Health Supplements, Milk, Coffee, Tea</i>	Xác định hàm lượng Phenolphthalein Phương pháp LC MS/MS <i>Determination of Phenolphthalein content LC MS/MS method</i>	2,3 µg/g	KN/QTPTNL/ P.20 2026
54.	Thực phẩm bổ sung <i>Foods Supplement</i>	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Tin (Sn) content ICP-MS method</i>	0,3 mg/kg(L)	TCVN 10914: 2015
55.		Xác định hàm lượng Vitamin K1 (Phylloquinone) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamine K1 (Phylloquinone) content LC-MS/MS method</i>	10 µg/ 100g(mL)	KN/QTKT/18.10 2020
56.		Xác định hàm lượng Acid béo: Docosahexaenoic acid (DHA), Alpha-linolenic acid (ALA), Linoleic acid (LA), Oleic acid (OLA), Arachidonic acid (ARA) Phương pháp GC-FID <i>Determination of DHA, ALA, LA, OLA, ARA content GC-FID method</i>	22 µg/g(mL)	KN/QTKT/18.11 2020
57.		Xác định hàm lượng Melamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/g (mL)	KN/QTKT/18.17 2022
58.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC – FL <i>Determination of Ochratoxin A content HPLC – FL method</i>	0,2 µg/kg	KN/QTKT/18.22 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
59.	Thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, thực phẩm dinh dưỡng công thức <i>Food for special medical purposes, food for special dietary use, Formula nutritions</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC-FL <i>Determination of Aflatoxin M1 content HPLC-FL method</i>	0,01 µg/Kg (L)	KN/QTKT/18.16.1 2024
60.	Vitamin (dạng nguyên liệu đơn), Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Vitamine, Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol) Phương pháp LC MS/MS <i>Determination of Vitamin D3 (Cholecalciferol) content LC MS/MS method</i>	3 IU/g(mL) (0,075µg/g(mL))	KN/QTKT/18.8 2024
61.		Xác định hàm lượng Biotin (Vitamin B7/ Vitamin H) Phương pháp LC MS/MS <i>Determination of Biotin (Vitamin B7/ Vitamin H) content LC MS/MS method</i>	Rắn/Solid: 0,62 µg/g Lỏng/Liquid: 0,25 µg/g Dầu/Oil: 0,5 µg/g	KN/QTKT/18.18 2024
62.	Acid amin (dạng nguyên liệu đơn), Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Acid amin, Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Cystin tự do bằng phương pháp tạo dẫn xuất AccQ Phương pháp HPLC FL <i>Determination of Free Cystin content by AccQ derivatization HPLC FL method</i>	12 µg/g(mL)	KN/QTKT14.2 2026
63.		Xác định hàm lượng Methionin tự do bằng phương pháp tạo dẫn xuất AccQ Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Free Methionin content by AccQ derivatization HPLC UV method</i>	Rắn/Solid, Lỏng/Liquid, 0,08 mg/g Dầu/Oil 0,17 mg/g	KN/QTKT/14.2 2026
64.		Xác định hàm lượng Gamma amino butyric acid (GABA) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of GABA content HPLC-UV method</i>	Rắn/Solid, Dầu/Oil: 0,35 mg/g Lỏng/Liquid: 0,1 mg/mL	KN/QTPTNL/G.8 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.	Glutathion (dạng nguyên liệu đơn), Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Glutathion, Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Glutathion content HPLC-UV method</i>	0,05 mg/g(mL)	KN/QTPTNL/ G.2.1 2024
66.	Zeaxanthin (dạng nguyên liệu đơn), Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Zeaxanthin, Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Zeaxanthin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Zeaxanthin content HPLC-UV method</i>	4,3 µg/g(mL)	KN/QTPTNL/Z.1 2024
67.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplements (Solid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin K2MK7 (Menaquinone-7) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin K2MK7 (Menaquinone-7) content LC-MS/MS method</i>	1,5 µg/g	KN/QTKT/ 18.19.1 2026
68.	Acid amin (dạng nguyên liệu đơn), Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, dạng dầu) Thực phẩm bổ sung <i>Acid amin, Health supplements (Solid, Oil), Food supplements</i>	Xác định hàm lượng Methionine (dạng tự do) Phương pháp tạo dẫn xuất trước cột với OPA Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Methionine content Pre-column derivatization with OPA HPLC-UV method</i>	0,5 mg/g	KN/QTPTNL/ M.7 2026
69.	Vitamin D3 (Cholecalciferol) (dạng nguyên liệu đơn)	Xác định hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol) Phương pháp HPLC – UV <i>Determination of Vitamin D3 (Cholecalciferol) content HPLC – UV method</i>	Rắn/Solid: 2370 IU/g (60 µg/g) Dầu/Oil: 4835 IU/g (121 µg/g)	KN/QTPTNL/V.8 2026

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
70.	Natri chondroitin sulfat (dạng nguyên liệu đơn)	Xác định hàm lượng Natri chondroitin sulfat Phương pháp chuẩn độ thể tích <i>Determination of Sodium chondroitin sulfat content</i> <i>Volumetric titration method</i>		EP 11.6, 2024 BP 2025
71.	Thảo mộc (dược liệu) Herbal drugs	Cảm quan (Mô tả dược liệu: hình thái, màu sắc) <i>Description of morphology, color</i>		ĐĐVN VI ĐĐTQ 2020
72.		Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu <i>Determination of scraps in crude herbal drugs</i>		ĐĐVN VI, PL 12.11
73.		Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu <i>Determination of scraps in crude herbal drugs</i>		ĐĐVN VI, PL 12.11
74.		Xác định các chất chiết được trong dược liệu <i>Determination of extractives in herbal drugs</i>		ĐĐVN VI, PL 12.10 ĐĐTQ 2020, Appendix 2201
75.		Định lượng tinh dầu trong dược liệu <i>Determination of essential oils in herbal drugs</i>		ĐĐVN VI, PL 12.7 ĐĐTQ 2020, Appendix 2204
76.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp cất với dung môi <i>Determination of water with distillation with solvent</i>		ĐĐVN VI, PL 12.13 ĐĐTQ 2020, Appendix 0832
77.	Thảo mộc (dược liệu), Cao thảo mộc Herbal drugs, Herbal extracts	Xác định Độ ẩm Phương pháp mất khối lượng do làm khô <i>Determination of loss on drying</i>		ĐĐVN VI, PL 9.6 ĐĐTQ 2020, Appendix 0831
78.		Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro tan trong nước <i>Determination of Ash: total Ash, Sulphated Ash, acid insoluble Ash, water soluble Ash content</i>		ĐĐVN VI, PL 9.7, 9.8, 9.9 ĐĐTQ 2020, Appendix 2302

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
79.	Thảo mộc (được liệu) <i>Herbal drugs</i>	Thử định tính bằng phương pháp hóa học, sắc ký lớp mỏng: Phụ lục 5 <i>Identification test: Appendix 5</i> <i>Chemical test, TLC method</i>		DĐVN VI ĐĐTQ 2020
80.	Thảo mộc (được liệu): Dành dành (Chi tử) (quả) <i>Fructus Gardeniae</i>	Xác định hàm lượng Geniposide Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Geniposide content in HPLC-UV- method</i>	0,1 mg/g	DĐVN VI
81.	Thảo mộc (được liệu): Chỉ xác, Chỉ thực <i>Fructus Aurantii, Fructus Aurantii immaturus</i>	Xác định hàm lượng Hesperidin Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Hesperidin content UV-Vis method</i>	8 mg/g	DĐVN VI
82.	Thảo mộc (được liệu): Thổ phục linh (Khúc khúc) (thân rễ) <i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Xác định hàm lượng Astilbin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Astilbin content HPLC-UV method</i>	0,1 mg/g	DĐVN VI, ĐĐTQ 2020
83.	Thảo mộc (được liệu): Đỗ trọng (vỏ thân) <i>Cortex Eucommiae</i>	Xác định hàm lượng Pinoresinol diglucosid Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pinoresinol content HPLC- UV method</i>	2,5 µg/g	DĐVN VI, ĐĐTQ 2020
84.	Thảo mộc (được liệu): Dâm dương hoắc <i>Herba Epimedii</i>	Xác định hàm lượng Icariin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Icariin content HPLC-UV method</i>	0,3 mg/g	DĐVN VI
85.	Thảo mộc (được liệu): Hoàng cầm (rễ) <i>Radix Scutellariae</i>	Xác định hàm lượng Baicalin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Baicalin content HPLC-UV method</i>	1 mg/g	DĐVN VI
86.	Thảo mộc (được liệu): Bạch thược (rễ) <i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Xác định hàm lượng Paeoniflorin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Paeoniflorin content HPLC-UV method</i>	0,3 mg/g	DĐVN VI, ĐĐTQ 2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
87.	Sản phẩm có ngũ cốc <i>Cereal Products</i>	Xác định hàm lượng Carbohydrat hiệu dụng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of available Carbohydrate content UV-Vis method</i>	5,36%	AOAC 2020.07
88.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	KN/QTKT/6.2 2024
89.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Mercury (Hg) content ICP-MS method</i>	0,5 mg/kg (mg/L)	KN/QTKT/ 8.MS-MP/2 2023 (Ref: ISO 21392:2021)
90.		Xác định hàm lượng Asen (As), Cadmi (Cd), Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Arsenic (As), Cadmium (Cd), Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	As, Cd: 0,5 mg/kg (mg/L) Pb: 0,8 mg/kg (mg/L)	ISO 21392:2021

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- ĐĐVN: Dược điển Việt Nam/ *Vietnam pharmacopoeia*
- ĐĐTQ: Dược điển Trung Quốc/ *Pharmacopoeia of the People's Republic of China (ChP)*
- USP: Dược điển Mỹ/ *United State pharmacopoeia*
- BP: Dược điển Anh/ *British pharmacopoeia*
- EP: Dược điển Châu Âu/ *European pharmacopoeia*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- PL: Phụ lục
- KN/QT...: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

Phụ lục 1/ Appendix 1

Nguyên tố <i>Element</i>	LOQ mg/kg (mg/L)	
	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, chế phẩm sinh học Nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng (Enzym, axit amin, vitamin và khoáng chất, thảo mộc, cao thảo mộc) <i>Health supplements, food supplements, food for special dietary use, bioproducts</i> <i>Ingredients for food and functional foods (Enzymes, amino acids, vitamins and minerals, herbs, herbal extracts)</i>	Thực phẩm dinh dưỡng công thức, thực phẩm dinh dưỡng y học <i>Formula nutritions, food for special medical purposes</i>
Pb	0,08	0,01
Cd	0,03	0,02
Hg	0,04	0,02
As	0,06	0,02

Phụ lục 2/ Appendix 2

Nguyên tố <i>Element</i>	LOQ			
	TPBVSK/ <i>Health supplements</i>			TPBS/ <i>Food supplements</i>
	Rắn/ <i>Solid</i> (mg/kg)	Dầu, thân dầu/ <i>Oil</i> (mg/kg)	Lỏng/ <i>Liquid</i> (mg/L)	mg/kg(L)
Ca	8,3	12,2	4,2	49,4
Fe	4,0	8,3	4,2	39,1
K	8,3	12,3	4,3	18,0
Mg	8,3	8,3	4,3	20,4
Na	10,2	6,9	8,1	42,9
Zn	8,3	8,3	4,2	18,8
Cu	1,0	0,7	-	1,0
Mn	1,0	1,0	-	0,7
Cr	2,0	-	-	-
B	15,1	-	-	-
P	15,0	-	-	24,1
Ag	1,7	-	0,8	-

Ghi chú:

‘-’: Không áp dụng

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

Phụ lục 3/ Appendix 3

Hoạt chất/ <i>Substance</i>	LOQ (µg/g (mL))
	LC-MS/MS
Sildenafil	0,2
Tadalafil	0,2
Vardenafil	0,2
Homosildenafil	0,2
Avanafil	0,05

Phụ lục 4/ Appendix 4

Hoạt chất/ <i>Substance</i>	LOQ (µg/kg)	
	Thực phẩm ^(a) / <i>Foods</i>	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplements</i>
Aflatoxin G1	0,7	0,5
Aflatoxin B1	0,7	0,5
Aflatoxin G2	0,2	0,2
Aflatoxin B2	0,2	0,2

Phụ lục 5/ Appendix 5

STT <i>No.</i>	Dược liệu <i>Herbal drugs</i>	STT <i>No.</i>	
1.	Actiso <i>Folium Cynarae scolymi</i>	23.	Hạ khô thảo <i>Spica Prunellae</i>
2.	Ba kích <i>Radix Morindae officinalis</i>	24.	Hoàng bá <i>Cortex Phellodendri</i>
3.	Bạch linh (Phục linh) <i>Poria</i>	25.	Hoàng đằng <i>Caulis et Radix Fibraureae</i>
4.	Bách bộ <i>Radix Stemonae tuberosae</i>	26.	Hoàng liên <i>Rhizoma Coptidis</i>
5.	Bạch hoa xà thiệt thảo <i>Herba Hedyotis diffusae</i>	27.	Hy thiêm <i>Herba Siegesbeckiae</i>
6.	Bạch truật <i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	28.	Mộc hương <i>Radix Saussureae lappae</i>
7.	Bình vôi <i>Tuber Stephaniae</i>	29.	Nghệ <i>Rhizoma Curcumae longae</i>
8.	Cam thảo <i>Radix et Rhizoma Glycyrrhizae</i>	30.	Ngưu tất <i>Radix Achyranthis bidentatae</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

STT No.	Dược liệu <i>Herbal drugs</i>	STT No	
9.	Cát cánh <i>Radix Platycodi grandiflori</i>	31.	Nhân trần <i>Herba Adenosmatis caerulei</i>
10.	Đương quy <i>Radix Angelicae sinensis</i>	32.	Phòng phong <i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>
11.	Tam thất <i>Radix Panasis notoginseng</i>	33.	Lá sen <i>Folium Nelumbinis nuciferae</i>
12.	Câu kỷ tử <i>Fructus Lycii</i>	34.	Khô sâm <i>Folium et Ramulus Crotonis tokinensis</i>
13.	Chè dây <i>Folium Ampelopsis</i>	35.	Thiên ma <i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>
14.	Nhọ nôi <i>Herba Ecliptae</i>	36.	Thỏ phục linh <i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>
15.	Cốt toái bồ <i>Rhizoma Drynariae</i>	37.	Táo nhân <i>Semen Ziziphi mauritiana</i>
16.	Hoài sơn <i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	38.	Khuông hoạt <i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>
17.	Dành dành <i>Fructus Gardeniae</i>	39.	Xuyên khung <i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>
18.	Diên hồ sách <i>Tuber Corydalis</i>	40.	Cao khô Chè dây <i>Extractum Ampelopsis siccus</i>
19.	Diệp hạ châu đắng <i>Herba Phyllanthi amari</i>	41.	Râu mèo <i>Herba Orthosiphonis spiralis</i>
20.	Đại táo <i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	42.	Diệp hạ châu (Chó đẻ răng cưa) <i>Herba Phyllanthi urinariae</i>
21.	Đinh lăng <i>Radix Polysciacis</i>	43.	Cao khô lá Bạch quả <i>Extractum Folium Ginkgo Siccusum</i>
22.	Đan sâm <i>Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm chức năng (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt) Thực phẩm dinh dưỡng công thức, chế phẩm sinh học Enzym, axit amin, vitamin và khoáng chất, thảo mộc, cao thảo mộc <i>Functional foods (Health supplements, food supplements, food for special medical purposes, food for special dietary use)</i> Formula nutritions Bioproducts Enzymes, amino acids, vitamins and minerals, herbs, herbal extracts	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đổ đĩa thạch <i>Enumeration of Total aerobic microorganisms</i> <i>Pour plate technique</i>		TCVN 4884-1: 2015
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật cấy bề mặt <i>Enumeration of Total aerobic microorganisms</i> <i>Surface plating technique</i>		TCVN 4884-2: 2015
3.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong các chế phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Yeast and molds (products with water activity greater than 0.95)</i>		TCVN 8275-1: 2010
4.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong các chế phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 <i>Enumeration of Yeast and molds (products with water activity less than 0.95)</i>		TCVN 8275-2: 2010
5.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i>		TCVN 4992:2005
6.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection of Escherichia coli</i> <i>MPN technique</i>	eLOD₅₀: 2,8 CFU/10g(mL) eLOD₅₀: 1,8 CFU/g (mL)	TCVN 6846:2007
7.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>MPN technique</i>		TCVN 6846:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm chức năng (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt) Thực phẩm dinh dưỡng công thức, chế phẩm sinh học Enzym, axit amin, vitamin và khoáng chất, thảo mộc, cao thảo mộc Functional foods (Health supplements, food supplements, food for special medical purposes, food for special dietary use) Formula nutritions Bioproducts Enzymes, amino acids, vitamins and minerals, herbs, herbal extracts	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β - glucoronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β -D- glucuronid <i>Enumeration of β- glucoronidaza - positive Escherichia coli</i> <i>Colony count technique at 44°C</i> <i>Method using 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β-D- glucuronid</i>		TCVN 7924-2: 2008
9.		Phát hiện <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN <i>Detection of Enterobacteriaceae</i> <i>MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 3,1 CFU/10g(mL) eLOD ₅₀ : 1,4 CFU/g (mL)	TCVN 5518-1: 2007
10.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>MPN technique</i>		TCVN 5518-1: 2007
11.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 5518-2: 2007
12.		Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác). Kỹ Thuật đếm khuẩn lạc sử dụng môi trường Baird_Parker. <i>Enumeration of Coagulase – positive staphylococci.</i> <i>Colony count technique.</i> <i>Method using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1: 2005
13.		Phát hiện <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật MPN <i>Detection of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 3,1 CFU/10 g(mL) eLOD ₅₀ : 1,9 CFU/g (mL)	TCVN 4830-3: 2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thực phẩm chức năng (Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt) Thực phẩm dinh dưỡng công thức, chế phẩm sinh học Enzym, axit amin, vitamin và khoáng chất, thảo mộc, cao thảo mộc <i>Functional foods (Health supplements, food supplements, food for special medical purposes, food for special dietary use)</i> <i>Formula nutritions</i> <i>Bioproducts</i> <i>Enzymes, amino acids, vitamins and minerals, herbs, herbal extracts</i>	Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác). Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>MPN technique</i>		TCVN 4830-3: 2005
15.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật MPN <i>Detection of Staphylococcus aureus</i> <i>MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 3,1 CFU/10 g(ml) eLOD ₅₀ : 1,9 CFU/g (mL)	TCVN 7927:2008 (AOAC987.09)
16.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>MPN technique</i>		TCVN 7927:2008 (AOAC987.09)
17.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella</i> spp.	eLOD ₅₀ : 2,9 CFU/25 g(mL) eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/10 g(mL)	TCVN 10780-1: 2017
18.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007
19.		Phát hiện Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Detection of Coliforms</i> <i>MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 2,8 CFU/10g(ml) eLOD ₅₀ : 1,8 CFU/g (mL)	TCVN 4882:2007
20.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>MPN technique</i>	-	TCVN 4882:2007
21.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Thực phẩm chức năng, chế phẩm Probiotic <i>Functional foods, Bioproducts</i>	Định lượng nấm men <i>Enumeration of Yeast</i>		KN/QTKT/7.5.2 2026 (Ref: TCVN 13516:2022)
23.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/10g(mL) 1,5 CFU/g (mL)	USP-NF <2022> 2023 BP 2024 (<i>Volume 5, Appendix XVI, Section B</i>)
24.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, chế phẩm Probiotic <i>Health supplements, Bioproducts containing Probiotics</i>	Định lượng vi sinh vật tạp nhiễm (Vi sinh vật hiếu khí không bao gồm nấm men được bổ sung) <i>Enumeration of microbial contamination (aerobic microorganisms excluding intentionally added yeast)</i>		EP 9.7. Appendix 2.6.36
25.		Định lượng vi sinh vật tạp nhiễm (Vi khuẩn không sinh acid lactic) <i>Enumeration of microbial contamination (non-lactic acid bacteria)</i>		EP 9.7. Appendix 2.6.36
26.	Chế phẩm Probiotic sử dụng cho thực phẩm <i>Biological Products for Food</i>	Định lượng <i>Lactobacillus</i> Enumeration of <i>Lactobacillus</i>		TCVN 5522:1991
27.	Chế phẩm Probiotics sử dụng cho thực phẩm <i>Biological Products for Food</i>	Định lượng <i>Bacillus</i> spp. <i>Enumeration of Bacillus spp.</i>		KN/QTKT/7.4.1 2026 (Ref: TCVN 8736:2011)
28.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria</i>		ACM 006:2025 Revision No 3
29.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of yeast and moulds</i>		
30.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ = 1,1 CFU/0,1 g(mL)	TCVN 13640:2023 (ISO 22718:2015 With Amd 1-2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ = 1,1 CFU/0,1 g(mL)	TCVN 13639:2023 (ISO 22717:2015 With Amd 1-2022)
32.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ = 2,9 CFU/0,1 g(mL)	TCVN 13636:2023 (ISO 18416:2015 With Amd 1-2022)

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- USP: Dược điển Mỹ/ *United State pharmacopoeia*
- BP: Dược điển Anh/ *British pharmacopoeia*
- EP: Dược điển Châu Âu/ *European pharmacopoeia*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- ACM: *ASEAN Cosmetic Method*
- KN/QT...: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

Trường hợp Viện thực phẩm chức năng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện thực phẩm chức năng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vietnam Institute of Dietary Supplements (VIDS) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

